

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN ĐẦU NĂM HỌC 2023-2024

VÀ 4 NĂM TIẾP THEO NĂM HỌC 2024- 2025, NĂM HỌC 2025 - 2026, NĂM HỌC 2026 - 2027, NĂM HỌC 2027-2028

(Theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và đào tạo)

STT	NỘI DUNG THU	Năm học 2023-2024	DỰ KIẾN Năm học 2024-2025	DỰ KIẾN Năm học 2025-2026	DỰ KIẾN Năm học 2026-2027	DỰ KIẾN Năm học 2027-2028
A	THU DỊCH VỤ:					
1	Học phí	300.000đ/HS/tháng	300.000đ/HS/tháng	300.000đ/HS/tháng	300.000đ/HS/tháng	300.000đ/HS/tháng
2	Học phí buổi 2	135.000đ/HS/tháng	135.000đ/HS/tháng	135.000đ/HS/tháng	135.000đ/HS/tháng	135.000đ/HS/tháng
3	Tiền tổ chức dạy tiếng Anh tăng cường	90.000đ/HS/tháng	90.000đ/HS/tháng	90.000đ/HS/tháng	90.000đ/HS/tháng	90.000đ/HS/tháng
4	Tổ chức học với giáo viên bản ngữ (Tiếng Anh Bản ngữ)	240.000đ/HS/tháng	240.000đ/HS/tháng	240.000đ/HS/tháng	240.000đ/HS/tháng	240.000đ/HS/tháng
5	Tiếng Anh Quốc tế	250.000đ/HS/tháng	250.000đ/HS/tháng	250.000đ/HS/tháng	250.000đ/HS/tháng	250.000đ/HS/tháng
6	Tổ chức các chương trình Kỹ năng sống	80.000đ/HS/tháng	80.000đ/HS/tháng	80.000đ/HS/tháng	80.000đ/HS/tháng	80.000đ/HS/tháng
7	Học phí Stem	160.000đ/HS/tháng	160.000đ/HS/tháng	160.000đ/HS/tháng	160.000đ/HS/tháng	160.000đ/HS/tháng
8	Tin học Quốc tế	145.000đ/HS/tháng	145.000đ/HS/tháng	145.000đ/HS/tháng	145.000đ/HS/tháng	145.000đ/HS/tháng
9	Quản lý, phục vụ bán trú và vệ sinh bán trú	160.000đ/HS/tháng	160.000đ/HS/tháng	160.000đ/HS/tháng	160.000đ/HS/tháng	160.000đ/HS/tháng
B	THU HỘ CHI HỘ:					
1	Mua sắm thiết bị vật dụng phục vụ HS bán trú	170.000đ/HS/năm	170.000đ/HS/năm	170.000đ/HS/năm	170.000đ/HS/năm	170.000đ/HS/năm
2	Ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (PM học trực tuyến, điểm danh gương mặt, tin nhắn điện tử)	150.000đ/HS/năm học	150.000đ/HS/năm học	150.000đ/HS/năm học	150.000đ/HS/năm học	150.000đ/HS/năm học
3	Nước uống	11.500đ/HS/tháng	11.500đ/HS/tháng	11.500đ/HS/tháng	11.500đ/HS/tháng	11.500đ/HS/tháng
4	Bảo hiểm y tế	680.400đ/HS/năm	680.400đ/HS/năm	680.400đ/HS/năm	680.400đ/HS/năm	680.400đ/HS/năm
5	Bảo hiểm tai nạn	50.000đ/HS/năm học	50.000đ/HS/năm học	50.000đ/HS/năm học	50.000đ/HS/năm học	50.000đ/HS/năm học

6	Học phẩm (Tiền đề, phù hiệu)	50.000đ/HS/năm học	50.000đ/HS/năm học	50.000đ/HS/năm học	50.000đ/HS/năm học	50.000đ/HS/năm học
7	Khám sức khỏe	25.000đ/HS/năm học	25.000đ/HS/năm học	25.000đ/HS/năm học	25.000đ/HS/năm học	25.000đ/HS/năm học
8	Suất ăn bán trú	32.000đ /HS/buổi	32.000đ /HS/buổi	32.000đ /HS/buổi	32.000đ /HS/buổi	32.000đ /HS/buổi
9	Tiền điện máy lạnh lớp thường	20.000đ/HS/tháng	20.000đ/HS/tháng	20.000đ/HS/tháng	20.000đ/HS/tháng	20.000đ/HS/tháng
10	Tiền điện máy lạnh lớp bán trú	30.000đ/HS/tháng	30.000đ/HS/tháng	30.000đ/HS/tháng	30.000đ/HS/tháng	30.000đ/HS/tháng
11	Đồng phục học sinh	270.000đ/bộ	270.000đ/bộ	270.000đ/bộ	270.000đ/bộ	270.000đ/bộ

B- NỘI DUNG CHI

I	Chi dịch vụ:
1	<p>Dạy 2 buổi, tiếng Anh tăng cường, tiếng Anh quốc tế, quản lý và phục vụ bán trú.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nộp thuế TNDN 2% trên tổng doanh thu. - Chi tiền dạy và phục vụ lớp bán trú cho giáo viên và nhân viên thực hiện công tác dạy buổi 2, tiếng Anh tăng cường, tiếng Anh quốc tế, phục vụ lớp bán trú. - Chi hoạt động : chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất. - Trích khấu hao tài sản năm 2023. - Trích 40% phần chênh lệch còn lại để CCTL năm 2023. - Chi phí quản lý công tác dạy buổi 2, tiếng Anh tăng cường, tiếng Anh quốc tế và lớp học bán trú.
2	<p>Kỹ năng sống, Anh văn bản ngữ, tin học quốc tế, Stem/SteamE</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nộp thuế TNDN 2% trên tổng doanh thu. - Thanh toán tiền giảng dạy cho các công ty ký kết hợp đồng với trường. - Chi hỗ trợ hoạt động CM: chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất. - Trích khấu hao tài sản năm 2023. - Trích 40% số thu để CCTL năm 2023. - Chi quản lý công tác giảng dạy chương trình : Kỹ năng sống, Anh văn bản ngữ, tin học quốc tế, Stem/SteamE
3	<p>Mua sắm thiết bị vật dụng phục vụ học sinh bán trú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nộp thuế TNDN 2% trên tổng doanh thu. - Trang bị, sửa chữa cơ sở vật chất bán trú: chiếu, kệ giày, kệ dép, bàn ăn, ghế ăn, phòng ngủ, giường ngủ,... -
II	Chi các khoản chi hộ:
1	<p>Ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (Số liên lạc điện tử): PM học trực tuyến, điểm danh gương mặt, tin nhắn điện tử:</p> <p>Chi trả 100% tiền sử dụng phần mềm cho đối tác ký hợp đồng với trường.</p>
2	<p>Học phẩm: (gồm đề thi - giấy thi và phù hiệu)</p> <p>Chi trả 100% tiền in đề thi -mua giấy thi, chi 100% tiền in phù hiệu cho đối tác ký hợp đồng với trường.</p>

3	Nước uống học sinh: Thanh toán tiền mua nước uống cho học sinh (nước ionlife) đối với công ty ký hợp đồng cung ứng cho trường.
4	Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn: Nhà trường thực hiện mua BHYT-BHTN cho học sinh (đối với học sinh có đăng ký tham gia.), trường chi trả 100% cho cơ quan BHXH quận và công ty BHTN
5	Tiền khám sức khỏe học sinh: Thanh toán 100% cho trung tâm hoặc bệnh viện hợp tác chăm sóc sức khỏe cho học sinh năm 2023.
6	Suất ăn trưa cho học sinh bán trú: Thanh toán 100% cho công ty cung cấp suất ăn cho học sinh của trường.

Bình Tân, ngày 05 tháng 07 năm 2023



Phùng Minh Vương

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN MIỄN-GIẢM HỌC PHÍ CHO HỌC SINH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO,
HỌC SINH KHUYẾT TẬT NĂM HỌC 2023-2024**

(Đính kèm công văn số /GDDT ngày tháng 4 năm 2024)

ĐVT: đồng.

Stt	Họ và tên học sinh	Giấy tờ minh chứng	Miễn 100% (HS thuộc hộ nghèo, học sinh khuyết tật)			Giảm 50% (HS thuộc hộ cận nghèo)			Tổng cộng		
			Số tiền	Trong đó		Số tiền	Trong đó		Số tiền	Trong đó	
				Học phí	Tiền học buổi 2		Học phí	Tiền học buổi 2		Học phí	Tiền học buổi 2
A	B	I	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9=3+6	10=4+7
1	Hoàng Danh	GXN: 27463.000048	945.000		945.000	-			945.000	-	945.000
2	Trần Hoàng Phước	GXN : 08/HCM/BT/229	1.215.000		1.215.000	-			1.215.000	-	1.215.000
3	Nguyễn Long Hậu	GXN: 27445.000005	1.215.000		1.215.000	-			1.215.000	-	1.215.000
4	Nguyễn Long Phước	GXN: 27445.000006	1.215.000		1.215.000	-			1.215.000	-	1.215.000
5	Đỗ Trung Hưng	GXN : 08/HCM/BT/190	1.215.000		1.215.000	-			1.215.000	-	1.215.000
6	Cam Huỳnh Ái Trinh	GXN : 08/HCM/BT/215	1.215.000		1.215.000	-			1.215.000	-	1.215.000
7	Huỳnh Nguyễn Thành Đạt	GXN : 028/HCM/11/2017/BT	1.215.000		1.215.000	-			1.215.000	-	1.215.000
8	Trần Anh Hậu	GXN: 27463.000034	1.215.000		1.215.000	-			1.215.000	-	1.215.000
9	Trương Thanh Nhã	GXN : 27451.000009	1.215.000		1.215.000	-			1.215.000	-	1.215.000
10	Lâm Tấn Thiện	GXN: 27463.000043	1.215.000		1.215.000	-			1.215.000	-	1.215.000
11	Nguyễn Phúc Đăng Khôi	GXN: 08/HCM/11/2016/BT	1.215.000		1.215.000	-			1.215.000	-	1.215.000
12	Phan Quỳnh Như	GXN : 08/HCM/BT/189	1.215.000		1.215.000	-			1.215.000	-	1.215.000
13	Nguyễn Đoàn Trung Nhân	797772746306070338HCN	-			607.500		607.500	607.500	-	607.500
14	Lý Gia Khang	7977727463060183HKN	-			607.500		607.500	607.500	-	607.500
15	Trần Quang	7977727463030121HKN	-			270.000		270.000	270.000	-	270.000
16	Kha Hạo Thiên	7977727463020042HCN	-			607.500		607.500	607.500	-	607.500
17	Kha Hạo Nhiên	7977727463020042HCN	-			607.500		607.500	607.500	-	607.500
18	Quan Gia Long	274451403081HKN	-			270.000		270.000	270.000	-	270.000
19	Lê Gia Bảo	7977727463060177HKN	-			607.500		607.500	607.500	-	607.500
20	Lâm Nguyễn Gia Hoàng	7977727463020054HKN	-			607.500		607.500	607.500	-	607.500
21	Lâm Nguyễn Gia Huy	7977727463020054HKN	-			607.500		607.500	607.500	-	607.500
22	Diệp Thị Tuyết Nhi	27445090151HCN	-			270.000		270.000	270.000	-	270.000
23	Chanh Ngô Chấn Kiệt	7977727463060340HCN	-			607.500		607.500	607.500	-	607.500

Stt	Họ và tên học sinh	Giấy tờ minh chứng	Miễn 100% (HS thuộc hộ nghèo, học sinh khuyết tật)			Giảm 50% (HS thuộc hộ cận nghèo)			Tổng cộng		
			Số tiền	Trong đó		Số tiền	Trong đó		Số tiền	Trong đó	
				Học phí	Tiền học buổi 2		Học phí	Tiền học buổi 2		Học phí	Tiền học buổi 2
A	B	I	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9=3+6	10=4+7
24	Nguyễn Nhất Thành Tâm	797772746307027HKN	-			270.000		270.000	270.000	-	270.000
25	Trần Văn Giàu	7977727463080303HKN	-			270.000		270.000	270.000	-	270.000
26	Lưu Kim Anh	7451090452HCN	-			607.500		607.500	607.500	-	607.500
27	Trần Vĩnh Kiệt	27445140340HCN	-			607.500		607.500	607.500	-	607.500
28	Đoàn Gia Bảo	27451090552HKN	-			270.000		270.000	270.000	-	270.000
29	Lê Mỹ Phương	7977727463060177HKN	-			607.500		607.500	607.500	-	607.500
30	Phạm Gia Huy	7977727463010017HKN	-			270.000		270.000	270.000	-	270.000
31	Nguyễn Minh Anh	7977727463080334HCN	-			270.000		270.000	270.000	-	270.000
32	Huỳnh Tuấn Lâm	797772746307017HKN	-			270.000		270.000	270.000	-	270.000
33	Triệu Bình Sâm	7977727463070321HKN	-			607.500		607.500	607.500	-	607.500
34	Nguyễn Ái Trân	7977727463070229HKN	-			270.000		270.000	270.000	-	270.000
35	Nguyễn Thị Minh Kim	7977727463070239HCN	-			270.000		270.000	270.000	-	270.000
36	Tăng Kính Nhân	7451090452HCN	-			607.500		607.500	607.500	-	607.500
37	Trần Gia Tuệ	7977727463070239HKN	-			270.000		270.000	270.000	-	270.000
38	Ngô Minh Khánh Chúc	27445140303HKN	-			270.000		270.000	270.000	-	270.000
39	Dương Thị Như Quỳnh	7977727463040348HKN	-			607.500		607.500	607.500	-	607.500
40	Lê Nhật Hào	7977727463030121HKN	-			270.000		270.000	270.000	-	270.000
41	Tạ Như Quỳnh	27451090428HCN	-			337.500		337.500	337.500	-	337.500
Tổng cộng			14.310.000	-	14.310.000	12.622.500	-	12.622.500	26.932.500	-	26.932.500

Ghi chú:

- Cột I: Giấy tờ minh chứng (Bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật, Giấy xác nhận hộ nghèo, cận nghèo do Ủy ban nhân dân Phường, Xã xác nhận)

- Học phí năm học 2023-2024:

+ Nhà tré: 200.000 đ/học sinh/tháng x 9 tháng = 1.800.000 đ

+ Mẫu giáo: 160.000 đ/học sinh/tháng x 9 tháng = 1.440.000 đ

Người lập biểu



Lê Thị Tâm



BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CHO HỌC SINH DIỆN HỘ NGHÈO VÀ HỌC SINH KHUYẾT TẬT, HỌC SINH MỜ CÔI CẢ CHA LẦN MẸ NĂM HỌC 2023-2024

(Đính kèm công văn số /GDDT ngày tháng 4 năm 2024)

Stt	Họ và tên học sinh	Giấy tờ minh chứng	HỌC KỲ I				HỌC KỲ II				Tổng cộng số tiền	Ngày, tháng, năm cấp giấy xác nhận khuyết tật
			Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật, học sinh mờ côi cả cha lẫn mẹ		Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật, học sinh mờ côi cả cha lẫn mẹ			
			Số tháng (4 tháng)	Số tiền	Số tháng (4 tháng)	Số tiền	Số tháng (5 tháng)	Số tiền	Số tháng (5 tháng)	Số tiền		
A	B	I	2	3=2x150.000 đ	4	5=4x150.000 đ	6	7=6x150.000 đ	8	9=8x150.000 đ	10=3+5+7+9	11
1	Hoàng Danh	GXN: 27463.000048			2	300.000			5	750.000	1.050.000	18/10/2023
2	Trần Hoàng Phước	GXN : 08/HCM/BT/229			4	600.000			5	750.000	1.350.000	27/04/2015
3	Nguyễn Long Hậu	GXN: 27445.000005			4	600.000			5	750.000	1.350.000	31/05/2019
4	Nguyễn Long Phước	GXN: 27445.000006			4	600.000			5	750.000	1.350.000	31/05/2019
5	Đỗ Trung Hưng	GXN : 08/HCM/BT/190			4	600.000			5	750.000	1.350.000	02/10/2017
6	Cam Huỳnh Ái Trinh	GXN : 08/HCM/BT/215			4	600.000			5	750.000	1.350.000	21/11/2017
7	Huỳnh Nguyễn Thành Đạt	GXN : 028/HCM/11/2017/BT			4	600.000			5	750.000	1.350.000	07/11/2017
8	Trần Anh Hậu	GXN: 27463.000034			4	600.000			5	750.000	1.350.000	07/09/2022
9	Trương Thanh Nhã	GXN : 27451.000009			4	600.000			5	750.000	1.350.000	19/10/2022
10	Lâm Tấn Thiện	GXN: 27463.000043			4	600.000			5	750.000	1.350.000	30/03/2023
11	Nguyễn Phúc Đăng Khôi	GXN: 08/HCM/11/2016/BT			4	600.000			5	750.000	1.350.000	15/08/2016
12	Phan Quỳnh Như	GXN : 08/HCM/BT/189			4	600.000			5	750.000	1.350.000	02/10/2017
	Tổng cộng			-		6.900.000		-		9.000.000	15.900.000	

Người lập biểu

Lê Thị Tâm



Ngày 25 tháng 04 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG

TRUNG HỌC CƠ SỞ

AN LẠC

Phùng Minh Vương

